

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	83,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	17.6%	4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.55
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

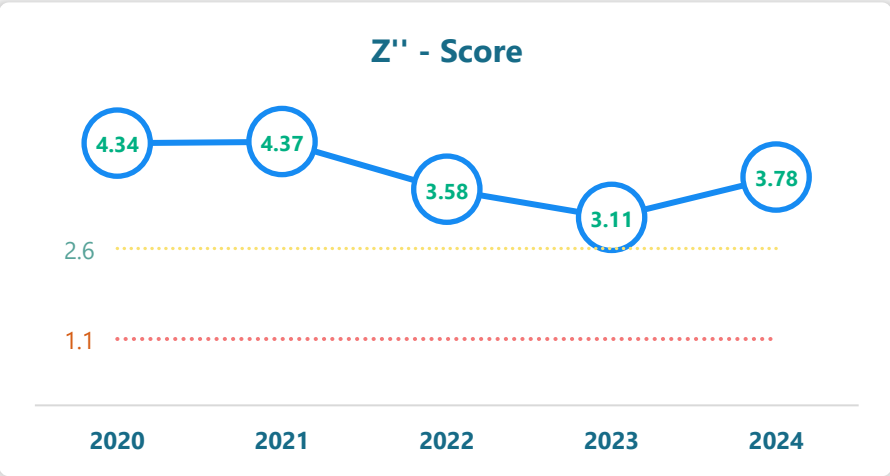
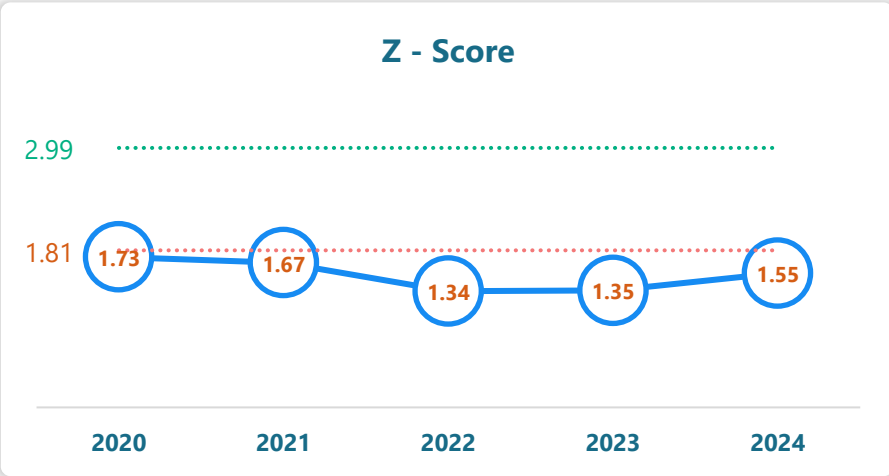
Hệ số nguy cơ phá sản	3.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	7,800	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,123
		▲ 16.8%

	2024	
LN sau thuế	1,278	YoY
tỷ VNĐ		▲ 274
		▲ 27.3%

	2024	
ROE	26.2%	+/- YoY
		▲ 2.0%

	2024	
ROA	5.1%	+/- YoY
		▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.55 < 1.81**, cho thấy **SIP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

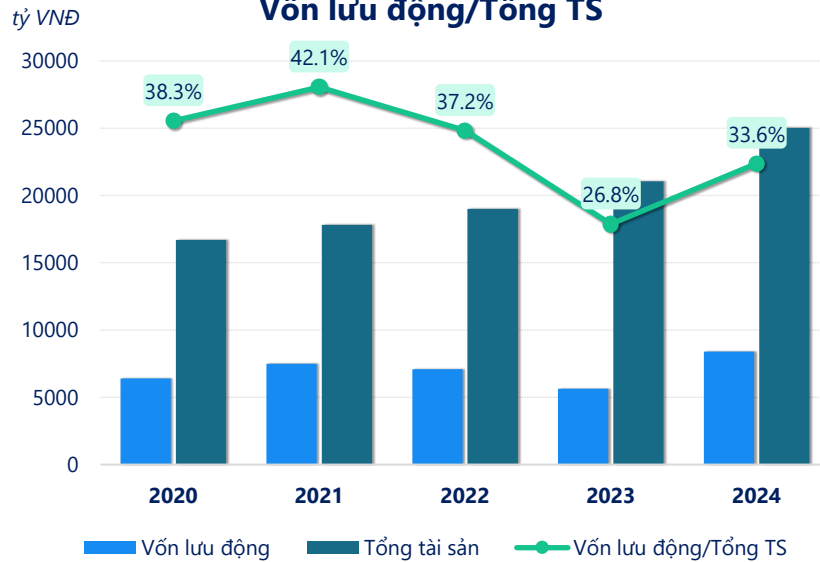
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SIP** năm **2024** đạt **3.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SIP** ghi nhận doanh thu thuần **7,800** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,278** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 27.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Vốn lưu động/Tổng TS

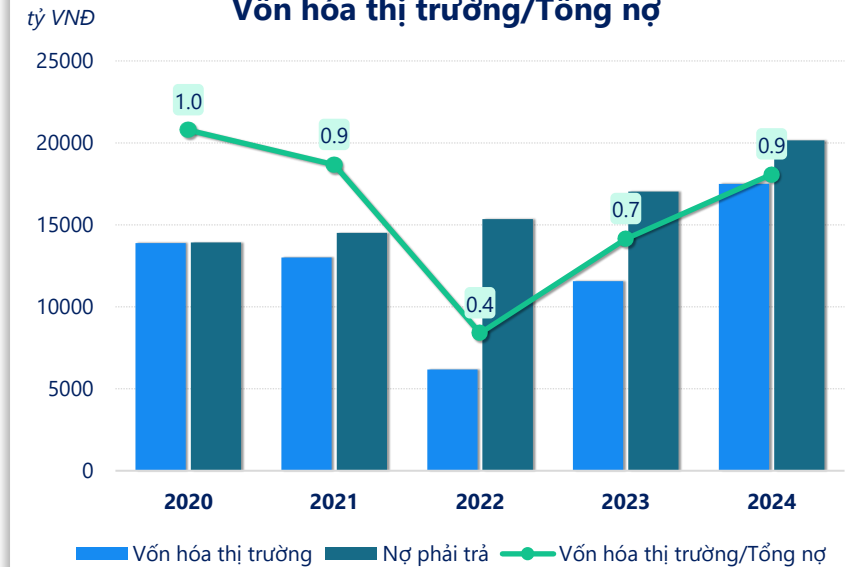


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

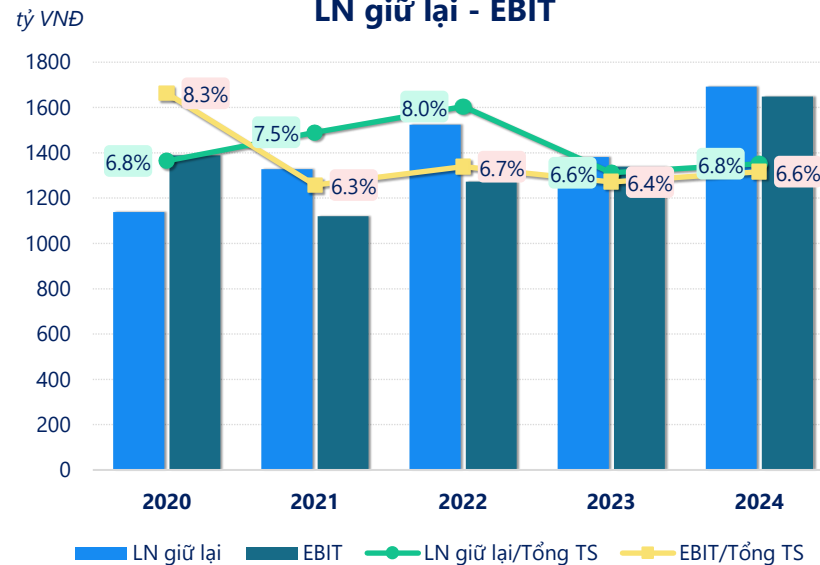
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.87 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

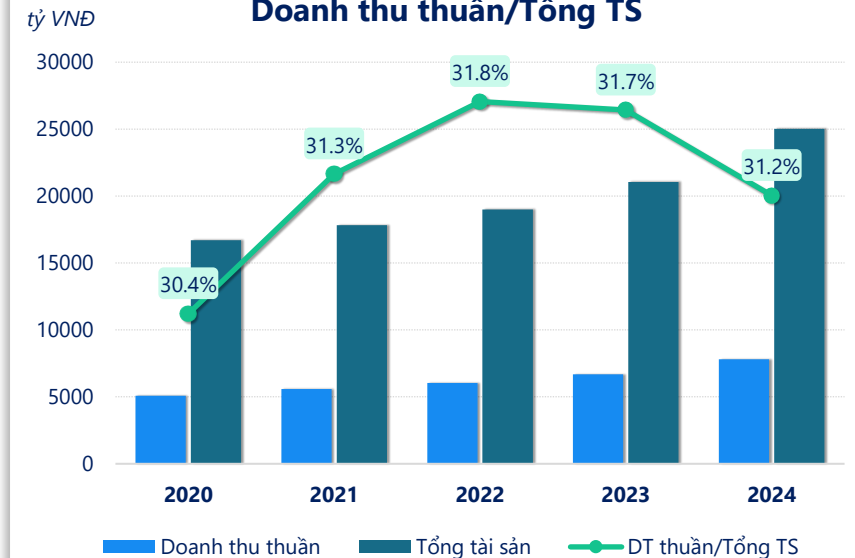
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	25,026	21,060	18.8%
Tài sản ngắn hạn	12,529	8,707	43.9%
Tiền và tương đương tiền	644	829	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,176	3,139	64.9%
Phải thu ngắn hạn	5,479	3,500	56.5%
Hàng tồn kho	380	468	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	850	771	10.2%
Tài sản dài hạn	12,496	12,353	1.2%
Phải thu dài hạn	660	800	-17.5%
Tài sản cố định	1,279	1,252	2.2%
Bất động sản đầu tư	5,907	5,443	8.5%
Tài sản dở dang	2,316	2,286	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,260	1,516	-16.9%
Tài sản dài hạn khác	1,075	1,056	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,151	17,032	18.3%
Nợ ngắn hạn	4,123	3,061	34.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,466	1,595	54.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	238	1.5%
Nợ dài hạn	16,028	13,971	14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	90.7	1148%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,874	4,028	21.0%
Vốn chủ sở hữu	4,874	4,028	21.0%
Vốn điều lệ	2,105	1,818	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,083	5,578	6,035	6,677	7,800
Giá vốn hàng bán	4,394	4,805	5,133	5,746	6,706
Lợi nhuận gộp	689	773	901	930	1,095
Doanh thu HĐTC	647	364	390	439	622
Chi phí TC	2.99	17.8	29.6	68.7	116
Chi phí lãi vay	18.2	9.71	26.6	64.1	76.8
LN trong công ty LKLD	56.0	84.1	84.3	71.0	64.8
Chi phí bán hàng	18.4	11.9	15.2	13.1	21.6
Chi phí QLDN	9.18	87.0	92.0	95.6	88.2
LN thuần từ HĐKD	1,361	1,105	1,239	1,263	1,555
Lợi nhuận khác	8.76	6.11	6.40	10.9	15.8
LN trước thuế	1,370	1,111	1,246	1,274	1,571
Lợi nhuận sau thuế	1,118	909	1,010	1,004	1,278
LNST của CĐ cty mẹ	1,026	835	977	927	1,164

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,862	805	1,206	-799	320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,102	-762	-1,364	719	-4,382
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.9	-247	-177	470	3,392
Tiền đầu kỳ	261	978	774	440	829
Lưu chuyển tiền thuần	718	-204	-335	390	-670
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	978	774	440	829	644